TÒA NHÂN DÂN KHU VỰC 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 40/2026/HN-ST
Ngày: 29/5/2026
V/v: Ly Hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

2. Bà Ngô Thị Thúy Hảo

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Thư ký Tòa nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hiên – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 70/2026/HNST ngày 27 tháng 01 năm 2026, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 03 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026/QĐ-HPT ngày 20 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1985, CCCD số:038185049955 cấp ngày 25/10/2023; Địa chỉ: Phòng A, Chung cư O, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Lê T, sinh năm 1984, CCCD số: 079084040700 cấp ngày 18/11/2024; Địa chỉ: Phòng A, Chung cư O, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D và ông T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương nhau và tiến tới hôn nhân. Hai bên tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố V (cũ) vào ngày 18/01/2013, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian đầu chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung là cháu Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và cháu Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019.

Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Theo bà D, nguyên nhân là do ông T thường xuyên nóng nảy, chửi mắng, xúc phạm, đập phá đồ đạc và có hành vi bạo lực gia đình cả về thể chất lẫn tinh thần. Vụ việc mâu thuẫn vợ chồng đã từng được Công an phường T biên bản năm 2017 và Công an phường V ghi nhận năm 2026.

Ngoài ra, ông T thường xuyên xúc phạm, đe dọa bà D và gia đình bà. Trong cuộc sống gia đình, ông T không quan tâm, chia sẻ việc nhà, chăm sóc và nuôi dạy con cái mà thường xuyên đi nhậu nhiều lần trong tuần. Mọi công việc nội trợ và chăm sóc con đều do bà D đảm nhận. Bà D cho rằng tình cảm vợ chồng hiện không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông Trần Lê T.

Về con chung: Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu Trần Hoàng K và cháu Trần Hoàng Thiên K1. Đồng thời yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/cháu/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Tại biên bản hòa giải ngày 15/5/2026, bị đơn - ông Trần Lê T trình bày:

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà D về thời gian kết hôn, con chung và nơi cư trú của vợ chồng như sau:

Ông T và bà D kết năm 2013, có đăng ký kết hôn tại phường T, thành phố V (cũ) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 18/01/2013.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thành phố V. Tuy vợ chồng có xảy ra một số mâu thuẫn nhưng theo tôi chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống. Việc vợ chồng xảy ra xô xát và Công an phường V có đến giải quyết vào ngày 30/10/2025 nhưng theo ông T mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng nên ông T không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông T xác nhận, ông T và bà D có 02 con chung là Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019. Nếu ly hôn ông T đồng giao 02 con cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ông T đồng ý cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ/01 con/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực đến khi các con đủ 18 tuổi nhưng phải đảm bảo quyền thăm nuôi, chăm sóc, giáo dục con cho ông T theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các ý kiến đã trình bày nêu trên.

Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Xét thấy quan hệ hôn nhân được xác lập trên cơ sở tự nguyện, xét mâu thuẫn hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Trần Lê T là có thật, nay bà D xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và nhất quyết xin ly hôn. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Bà D và ông T thống nhất giao các con chung là Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ/01 con/01tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực đến khi các con đủ 18 tuổi và đảm bảo quyền thăm nuôi, chăm sóc, giáo dục con cho người không trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật theo quy định của pháp luật nên ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trần Lê T. Các đương sự hiện cư trú tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11, Thành Phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho các đương sự theo đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông T vắng mặt lần thứ hai nên căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà D và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường T, thành phố V vào ngày 18/01/2013 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong quá trình chung sống, giữa bà D và ông T thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu xuất phát từ việc ông T nhiều lần có hành vi nóng nảy, chửi mắng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà D; thường xuyên đập phá đồ đạc trong gia đình và có hành vi bạo lực gia đình cả về thể chất lẫn tinh thần. Các sự việc này đã từng được cơ quan công an địa phương lập biên bản ghi nhận vào các năm 2017 và 2026. Nguyên đơn cương quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bị đơn.

Bị đơn xác định mâu thuẫn vợ chồng là có thật, việc cơ quan công an địa phương lập biên bản ghi nhận vào các năm 2017 và 2026 là đúng sự thật nhưng bị đơn cho rằng chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhặt trong cuộc sống nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải nhằm tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn vì xác định tình cảm không còn và không thể tiếp tục chung sống. Điều đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, kéo dài trong thời gian dài, giữa các bên không còn sự quan tâm, tôn trọng, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình. Tuy nhiên, trong vụ án này, quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T đã không còn bảo đảm được các nghĩa vụ cơ bản của vợ chồng, đời sống chung không thể kéo dài. Mặt khác, quan hệ hôn nhân phải được xác lập và duy trì trên cơ sở tự nguyện, nhưng nay bà D cương quyết xin ly hôn cho nên căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D.

[2.2]. Về con chung:

Bà D và ông T thống nhất trình bày: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và cháu Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019. Bà D và ông T thống nhất giao các con chung là Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng; ông T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 5.000.000đ/01 con/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi quyết định ly hôn có hiệu lực đến khi các con đủ 18 tuổi và đảm bảo quyền thăm nuôi, chăm sóc, giáo dục con cho người không trực tiếp nuôi con; cháu K đã trên 7 tuổi và cũng có nguyện vọng ở cùng mẹ. Do đó ghi nhận sự thống nhất ý chí nêu trên của các đương sự.

[2.3]. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, cần buộc: bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn và buộc ông Trần Lê T phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Trần Lê T.

[1.2] Về con chung: Giao cháu Trần Hoàng K, sinh ngày 13/7/2013 và cháu Trần Hoàng Thiên K1, sinh ngày 14/8/2019 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng khi đủ 18 tuổi, hoặc có quyết định khác của Tòa án.

Buộc ông Trần Lê T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 5.000.000 đồng/con/tháng (năm triệu đồng/con/tháng), tổng cộng 10.000.000 đồng/tháng/02 con (mười triệu đồng/tháng/hai con) kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông Trần Lê T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[1.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí ly hôn: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp theo Biên lai thu số 0007446 ngày 22 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự Thành phố H, do đó bà D đã nộp đủ án phí.

[2.2] Án phí cấp dưỡng: Ông Trần Lê T phải chịu án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với số tiền là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

[3] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có mặt tại phiên tòa hoặc 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ đối với đương sự vắng mặt, để yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-VKSND Khu vực 11, TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- Thi hành án Dân sự TP.HCM;
- UBND phường Vũng Tàu, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA.

Phạm Thị Hiếu